

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO K70
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

NHÀ XUẤT BẢN HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo là tài liệu phát hành chính thức của Khoa Khoa học xã hội, được áp dụng cho sinh viên hệ chính quy của Khoa. Danh mục chương trình đào tạo cung cấp các thông tin về chương trình đào tạo của ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế - Khoa Khoa học xã hội. Danh mục là cuốn cẩm nang quan trọng giúp sinh viên tìm hiểu về chương trình đào tạo, các học phần để chủ động lựa chọn và xây dựng kế hoạch học tập cá nhân trong thời gian học tập tại Học viện.

Cuốn Danh mục chương trình đào tạo bao gồm 4 phần:

Phần I: Giới thiệu về Khoa: Cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng quát về Khoa Khoa học xã hội.

Phần II: Chương trình đào tạo ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế: Gồm Mục tiêu và Chuẩn đầu ra; Định hướng nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; Định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Lộ trình học tập; Tiến trình đào tạo.

Phần III: Mô tả tóm tắt các học phần: Thông tin về các học phần được giảng dạy ngành Xã hội học và ngành Luật - chuyên ngành Luật Kinh tế: mã các học phần, tên học phần, tổng số tín chỉ, nội dung học phần.

Phần IV: Danh sách các chuyên ngành đào tạo của Học viện.

Hy vọng cuốn ***Danh mục chương trình đào tạo*** sẽ cung cấp được nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên, là người bạn đồng hành cùng sinh viên trong suốt khóa học tại Học viện.

Trong quá trình xây dựng cuốn ***Danh mục chương trình đào tạo*** chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo và sinh viên để lần xuất bản sau đạt chất lượng cao hơn.

TRƯỞNG KHOA

TS. Trần Lê Thanh

MỤC LỤC

| | |
|--|------------|
| LỜI NÓI ĐẦU..... | III |
| PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN | 1 |
| PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA..... | 5 |
| PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 6 |
| A. NGÀNH XÃ HỘI HỌC..... | 6 |
| 1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra | 6 |
| 1.1. Mục tiêu chương trình | 6 |
| 1.2. Chuẩn đầu ra..... | 6 |
| 2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp..... | 8 |
| 3. Nội dung chương trình..... | 9 |
| 4. Kế hoạch học tập (dự kiến)..... | 15 |
| 5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần | 18 |
| 5.1. Các học phần đại cương..... | 18 |
| 5.2. Các học phần cơ sở ngành | 21 |
| 5.3. Các học phần chuyên ngành | 21 |
| B. Ngành Luật..... | 24 |
| 1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra | 24 |
| 1.1. Mục tiêu chương trình | 24 |
| 1.2. Chuẩn đầu ra..... | 24 |
| 2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp..... | 26 |
| 3. Nội dung chương trình:..... | 27 |
| 4. Kế hoạch học tập (dự kiến)..... | 34 |
| 5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần | 38 |
| 5.1. Các học phần đại cương..... | 38 |
| 5.2. Các học phần cơ sở ngành | 41 |
| 5.3. Các học phần chuyên sâu..... | 42 |
| PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO CỦA KHOA..... | 47 |
| PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA | 47 |
| 1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC..... | 47 |
| 2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC | 50 |
| PHỤ LỤC I. MẪU GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI TIỀN TRÌNH | 51 |

PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ HỌC VIỆN

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (VNUA) được thành lập năm 1956. Từ đó đến nay, Học viện đã trải qua nhiều thay đổi về tổ chức và tên gọi. Học viện hiện là trường đại học trọng điểm, dẫn đầu Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), chuyển giao công nghệ đóng góp cho sự phát triển bền vững, hiện đại hóa và đưa nền nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn

Học viện Nông nghiệp Việt Nam trở thành trường đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Sứ mạng

Sứ mạng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam là đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu phát triển và chuyển giao khoa học công nghệ, tri thức mới lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đóng góp vào sự phát triển nền nông nghiệp và hội nhập quốc tế của đất nước.

Giá trị cốt lõi

ĐOÀN KẾT - ĐẠO ĐỨC - ĐI ĐẦU - ĐÁP ỨNG - ĐẲNG CẤP

- Đoàn kết (Solidarity): đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi.
- Đạo đức (Morality): trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hóa Việt Nam.
- Đi đầu (Advancement): phấn đấu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ.
- Đáp ứng (Response): nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội.
- Đẳng cấp (Transcendence): bằng các sản phẩm có đẳng cấp vượt trội.

Triết lý giáo dục của Học viện

RÈN LUYỆN HUN ĐỨC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP TƯƠNG LAI

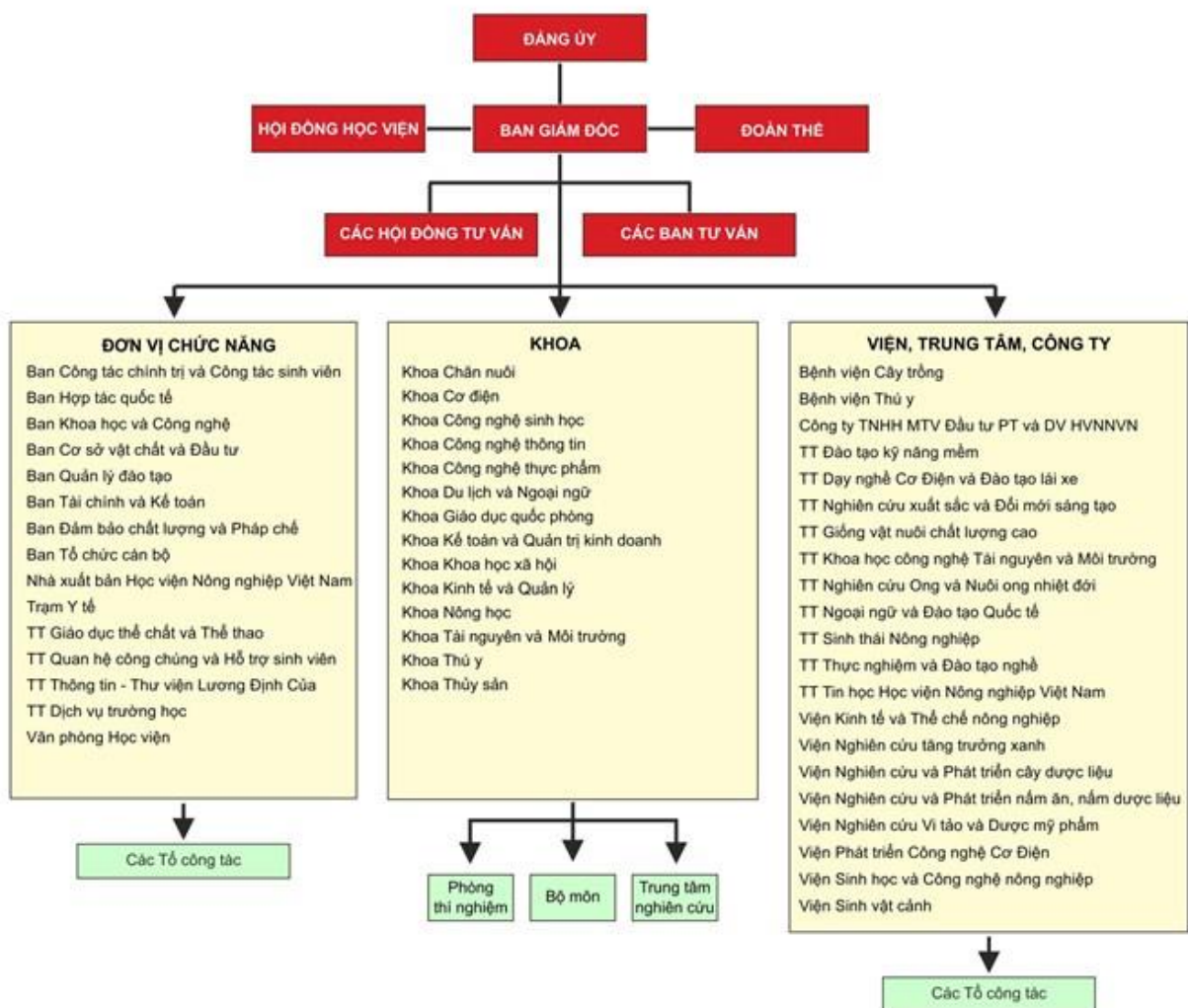
Học viện Nông nghiệp Việt Nam tin rằng thông qua quá trình RÈN tư duy sáng tạo, LUYỆN năng lực thành thạo, HUN tâm hồn thanh cao, ĐỨC ý chí lớn lao sẽ giúp sinh viên khi ra trường trở thành các NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP để phát triển bền vững nền nông nghiệp của Việt Nam và đưa nông nghiệp Việt Nam hội nhập quốc tế.

Cơ cấu tổ chức

- Cơ cấu tổ chức:
 - + Đơn vị chức năng: 15 đơn vị
 - + Đơn vị đào tạo (Khoa): 14 đơn vị
 - + Đơn vị nghiên cứu khoa học, đào tạo và phục vụ đào tạo, sản xuất, dịch vụ thuộc Học viện (Viện/Trung tâm/Công ty): 21 đơn vị

Hệ thống các đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ có sự liên thông, liên kết hữu cơ và có quy mô phù hợp với bối cảnh phát triển hiện nay của Học viện.

- Cơ cấu số lượng đội ngũ: (1) Tổng số viên chức và người lao động 1.262 người (có 244 người do đơn vị chi trả lương), gồm 728 viên chức và 534 hợp đồng lao động, trong đó có 865 giảng viên, nghiên cứu viên/kỹ sư (có 88 người có chức danh GS và PGS (7 GS, 81 PGS), 368 người trình độ tiến sĩ và (2) Gần 100 giảng viên thỉnh giảng.



Đào tạo

Học viện đào tạo 44 ngành trình độ đại học, 16 ngành trình độ ThS và 16 ngành trình độ TS. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2020-2024, Học viện đã xuất bản được trên 1101 bài báo quốc tế (trên 70% bài báo trong danh mục WoS/Scopus) và 2214 bài báo trong nước, triển khai thực hiện 63 dự án quốc tế và 41 đề tài cấp quốc gia và 135 đề tài cấp bộ và tương đương. Học viện đã tạo 46 sản phẩm KHCVN được công nhận lưu hành, đăng ký SHTT gồm 25 giống cây trồng và vật nuôi, 19

tiến bộ kỹ thuật, 01 độc quyền sáng chế; nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng, độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích đối 42 sản phẩm KH&CN; nhiều mô hình sản xuất và quản lý mới được ứng dụng có hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước.

Hợp tác quốc tế

Hợp tác quốc tế Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với khoảng 200 trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Belarus, Uzbekistan, Đức, Hà Lan, Bỉ, Ailen, Hoa Kỳ... Học viện đã đào tạo hơn khoảng 150 lưu học sinh (hệ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ tốt nghiệp). LHS đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Nhật Bản, Mozambique... Giai đoạn 2020-2024, Học viện có đã có 120 sinh viên quốc tế đến Học viện và gần 400 sinh viên Học viện tham gia các chương trình trao đổi.

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện với môi trường với diện tích gần 200ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và hoạt động văn hoá, thể dục thể thao...

Học viện có hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 50 triệu USD, Học viện đã triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu khoa học và sự sống, trung tâm xuất sắc với các phòng thí nghiệm và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ.

Hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện

Chính sách chất lượng của Học viện

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm;

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo;

Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người;

Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình;

Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống;

Chính sách 6: Cải tiến liên tục;

Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định.

Hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Học viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo PDCA:

- Cấp chiến lược: Các chiến lược ĐBCL và kế hoạch hành động được xây dựng và triển khai, nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện các kế hoạch mục tiêu chất lượng hàng năm.

- Cấp hệ thống: Hệ thống, quy trình và công cụ ĐBCL bên trong chung và chuyên biệt được thiết kế theo PDCA, được hướng dẫn thông qua sổ tay ĐBCL và các hoạt động tư vấn.

- Cấp chiến thuật (tác nghiệp): Tất cả viên chức đều có trách nhiệm tham gia vào công tác ĐBCL theo quan điểm “lấy khách hàng làm trung tâm”, chia sẻ với đồng nghiệp và không ngừng cải tiến chất lượng dựa trên phản hồi của các bên liên quan, đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài để đạt được các mục tiêu chất lượng của Học viện.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Năm 2018, 02 CTĐT tiên tiến Khoa học cây trồng và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2021, 04 CTĐT Khoa học môi trường, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học và Chăn nuôi đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2022, 04 CTĐT Thú y, Công nghệ Rau hoa quả và Cảnh quan, Kế toán và Kinh tế nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA.

- Năm 2023, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo chu kỳ 2.

- Năm 2024, Học viện Nông nghiệp Việt Nam được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành 10 CTĐT gồm: Xã hội học, Quản lý đất đai, Nuôi trồng thủy sản, Nông nghiệp công nghệ cao, Ngôn ngữ Anh, Kinh tế đầu tư, Công nghệ và kinh doanh thực phẩm, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Công nghệ kỹ thuật ô tô.

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ KHOA

Khoa Khoa học xã hội hiện có tổng số 37 cán bộ, giảng viên với 5 bộ môn trực thuộc. Đội ngũ cán bộ giảng dạy của khoa không ngừng phát triển cả về số và chất lượng. Các thể hệ giảng viên trong khoa đã tiếp nối truyền thống của Khoa, trung thành với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, gắn bó với sự nghiệp trồng người.

Trong những năm gần đây, các giảng viên không những quan tâm tới học tập nâng cao trình độ chuyên môn, mà còn tích cực rèn luyện, học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ. Hầu hết các giảng viên của Khoa có thể sử dụng thành thạo các phần mềm tin học để chuẩn bị bài giảng và lên lớp bằng các phương tiện dạy học hiện đại. Với lòng yêu nghề, nhiệt tình với công việc, đội ngũ các giảng viên luôn trăn trở, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng giảng dạy. Hiểu rõ ngoại ngữ là chìa khoá để hội nhập, các giảng viên của Khoa đã tích cực học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ. Bên cạnh việc học tập ngoại ngữ tại các cơ sở đào tạo trong nước, nhiều cán bộ giảng dạy trong khoa đã được đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại nước ngoài hoặc tham gia các chương trình liên kết, trao đổi học giả với các cơ sở đào tạo, trường đại học có uy tín trên thế giới.

“Nghiên cứu khoa học là sức sống của trường đại học”, nhận thức rõ được vai trò của nghiên cứu khoa học trong giảng dạy và đào tạo sinh viên, các cán bộ trong Khoa luôn cố gắng để nâng cao tìm kiếm cơ hội để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học. Không chỉ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, cấp địa phương, cấp Học viện được giao, các giảng viên, nhà khoa học trong Khoa tích cực tham gia đấu thầu các đề tài, dự án khác do các tổ chức trong nước và quốc tế tài trợ, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Các sinh hoạt khoa học của Khoa ngày càng đa dạng, gồm cả việc thực hiện hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; tham gia và tổ chức hội thảo khoa học, trong đó có hội thảo khoa học cấp quốc gia, có sự tham gia của các nhà khoa học của một số trường đại học, viện nghiên cứu của nước ngoài; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí trong nước và các tạp chí quốc tế.

Hiện nay, lực lượng cán bộ chủ chốt đào tạo ngành Xã hội học và Luật – chuyên ngành Luật Kinh tế là đội ngũ cán bộ của hai bộ môn Xã hội học và Pháp luật. Đây là lực lượng cán bộ trẻ, có năng lực, trình độ, nhiệt huyết, có đam mê với công tác đào tạo và nghiên cứu Khoa học, là cơ sở cho sự phát triển bền vững trong công tác đào tạo sinh viên chuyên ngành Xã hội học cũng như ngành Luật hiện tại và trong tương lai. Các giảng viên của hai Bộ môn được đào tạo tại các nước phát triển như Bỉ, Hà Lan, Nhật Bản, Hoa Kỳ... và các cơ sở đào tạo uy tín hàng đầu của Việt Nam. Ngoài trình độ chuyên môn để đảm nhiệm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, bộ môn Xã hội học và Pháp luật còn kết nối với các cơ quan nhà nước như Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tòa án, Viện Kiểm sát; Các doanh nghiệp; Văn phòng luật sư; Các cơ quan chính quyền tại địa phương; Các tổ chức phi chính phủ; Các trường đại học; Các viện nghiên cứu trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu, gắn kết lý thuyết và thực hành, tạo môi trường năng động phục vụ công tác đào tạo sinh viên.

PHẦN III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. NGÀNH XÃ HỘI HỌC

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Xã hội học trang bị cho người học hệ thống kiến thức, tư duy và phương pháp nghiên cứu về lĩnh vực xã hội học có khả năng xác định được cấu trúc xã hội để phục vụ phát triển mục tiêu xã hội, trong đó có lĩnh vực phát triển nông nghiệp và nông thôn; Có kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội bằng tư duy phản biện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành đào tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, năng lực khởi nghiệp và khả năng học tập lên các bậc cao hơn, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng cao của xã hội.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Xã hội học sẽ:

MT1: Người tốt nghiệp nắm vững hệ thống khái niệm, lý thuyết, các phương pháp nghiên cứu xã hội học, có khả năng xác định và phân tích cấu trúc xã hội, đề xuất các giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội.

MT2: Người tốt nghiệp có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả, có kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội bằng tư duy phản biện.

MT3: Luôn thúc đẩy động cơ học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp, có lòng yêu nghề, Có tinh thần khởi nghiệp và phát triển sự nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra

| Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra |
|---|---|
| Kiến thức chung | |
| CĐR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực xã hội học | 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực xã hội học 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội, pháp luật trong lĩnh vực xã hội học 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực xã hội học. |
| CĐR2. Phân tích các khái niệm, lý thuyết, cách tiếp cận xã hội học một cách hệ thống | 2.1. Phân tích các khái niệm và nguyên lý xã hội học một cách hệ thống 2.2. Phân tích các lý thuyết, cách tiếp cận xã hội học một cách hệ thống |

| <p align="center">Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:</p> | <p align="center">Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra</p> |
|---|---|
| <p>Kiến thức chuyên môn</p> | |
| <p>CĐR 3: Phân tích cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học</p> | <p>3.1. Phân tích các thành phần cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học. 3.2. Phân tích các mối quan hệ giữa các thành phần cấu trúc xã hội trong các lĩnh vực chuyên biệt của đời sống xã hội dựa trên kiến thức lý thuyết xã hội học</p> |
| <p>CĐR 4. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội của cấu trúc xã hội</p> | <p>4.1. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về nông thôn, đô thị, chính sách xã hội, an sinh xã hội của cấu trúc xã hội. 4.2. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về gia đình, giới, dân số của cấu trúc xã hội. 4.3. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và quản lý của cấu trúc xã hội 4.4. Đề xuất giải pháp cho các vấn đề xã hội về phát triển và môi trường của cấu trúc xã hội.</p> |
| <p>Kỹ năng chung</p> | |
| <p>CĐR 5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực xã hội học</p> | <p>5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương.</p> |
| <p>CĐR 6: Vận dụng linh hoạt tư duy phân biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong công việc.</p> | <p>6.1. Vận dụng linh hoạt tư duy phân biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc 6.2. Thiết lập, duy trì và phát triển các mối quan hệ trong công việc.</p> |
| <p>Kỹ năng chuyên môn</p> | |
| <p>CĐR 7: Thiết kế và thực hiện khảo sát xã hội học</p> | <p>7.1. Thiết kế được một cuộc điều tra/khảo sát xã hội học 7.2. Thiết kế được bộ công cụ thu thập thông tin, xử lý thông tin qua phần mềm SPSS 7.3. Thực hiện một cuộc khảo sát xã hội học</p> |
| <p>CĐR 8: Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo kết quả khảo sát xã hội học</p> | <p>8.1. Tổng hợp, phân tích các kết quả khảo sát xã hội học dựa trên bằng chứng thực nghiệm 8.2. Viết báo cáo kết quả khảo sát xã hội học 8.3. Đề xuất khuyến nghị dựa trên kết quả khảo sát xã hội học</p> |

| Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | Chỉ báo đánh giá việc thực hiện được chuẩn đầu ra |
|--|---|
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | |
| CĐR 9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp | 9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. 9.2 Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp. |
| CĐR 10: Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thể hiện trách nhiệm xã hội và tuân thủ luật pháp | 10.1. Thể hiện sự tôn trọng đạo đức nghề nghiệp 10.2. Thể hiện các quan điểm đúng đắn về các vấn đề thời sự liên quan đến đời sống xã hội, thể hiện trách nhiệm đối với sự ổn định, sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội 10.3. Tuân thủ luật pháp |

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo ngành Xã hội học của 04 trường Đại học: Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Đại học Quốc Gia Hà Nội, Đại học California State University San Marcos, United States (Mỹ) và trường Durham University (Anh).

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Lĩnh vực
- + Công việc nghiên cứu liên quan đến Xã hội học hay nghiên cứu phát triển
- + Công việc liên quan đến triển khai các dự án phát triển
- + Công việc liên quan đến phân tích, đánh giá các vấn đề xã hội: viết báo, tư vấn, đánh giá dự án phát triển
- + Công việc liên quan đến khảo sát thị trường (từ xây dựng chương trình, công cụ đến xử lý, phân tích đánh giá)
- + Công việc liên quan đến phát triển các tương tác, quan hệ xã hội: phụ trách tương tác, phát triển triển tương tác trên các nền tảng ứng dụng số
- + Công việc liên quan đến tự vận hành, tổ chức kinh doanh quy mô vừa và nhỏ
- Vị trí
- + Nhân viên xã hội
- + Công tác tư vấn trong các tổ chức phi chính phủ.
- + Nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở đào tạo, nghiên cứu
- + Phóng viên, biên tập viên
- Nơi làm việc
- + Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp,
- + Doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội
- + Các trường Đại học, Viện nghiên cứu...

3. Nội dung chương trình

| TT | Năm | Mã học phần | Tên học phần | Tên tiếng Anh | Tổng số tín chỉ | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành | Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/ Học phần song hành | Ghi chú |
|-----|-----|-------------|---|---|-----------------|-----------|-----------|-------|------------------------------|---|--|--|
| I | | | TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG | | 55 | | | | | | | Chưa tính Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0 |
| 1.1 | | | Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ | | 24 | 24 | 0 | | | | | 1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh. 1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và công nghệ thông tin. |
| | 1 | XH91047 | Triết học Mác - Lênin | Philosophy of Marxism and Leninism | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Political economy of Marxism and Leninism | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Socialism | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|--|---|----|----|---|----|--|-------------|---------|--|
| | 3 | XH91075 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | The history of Vietnamese communist party | 2 | 2 | 0 | BB | | | | 1.3. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác 1.4. Năng lực học tập suốt đời 1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. |
| | 3 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | XH91001 | Pháp luật đại cương | Introduction to laws | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Information technology and digital transformation | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | English 1 | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | English 2 | 3 | 3 | 0 | BB | | Tiếng Anh 1 | DN91034 | |
| 1.2 | | | Kiến thức chung và bổ trợ (chung trong Học viện) | | 21 | 21 | 0 | | | | | |
| | 2 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | Economic organization and management | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | Modern agriculture | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh | Entrepreneurship and Business Culture | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | Psychology and Public Speaking | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|-------------------------------------|----|----|----|----|----|--|--|--|
| | 1 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | Trade and International Integration | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | TM91012 | Sinh thái môi trường | Ecology and Environment | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| 1.3 | | | Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành) | | 9 | 9 | 0 | | | | | |
| | 2 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | Principles of Economics | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | KE92064 | Marketing căn bản | Basics of marketing | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | Principles of Statistics | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| II | | | TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH | | 93 | 73 | 20 | | | | | |
| 2.1 | | | Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng | | 43 | 33 | 10 | BB | | | | |
| | | | + <i>Chung các ngành trong khoa (tối thiểu)</i> | | 6 | 6 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | XH93027 | Xã hội học đại cương | Introduction to Sociology | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH93077 | Chính sách xã hội | Social policies | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | | | + <i>Tự chọn</i> | | 27 | 27 | 0 | TC | 15 | | | |
| | 3 | XH94037 | Công cụ thu thập thông tin định tính | Qualitative data collection | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|--|---|-----------|----------|-----------|----|-----------------------------------|---------|--|--|
| | 3 | XH94063 | Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn | Principle of public relation and consulting methods | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | KT94046 | Kinh tế nông thôn | Rural economics | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | KE94029 | Quản trị doanh nghiệp | Corporation management | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | KT93044 | Chính sách công | Public policies | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | XH94050 | Xã hội học dân số và môi trường | Sociology of demography and environmental | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94080 | Xã hội học tôn giáo và đạo đức học | Sociology of religion and Ethics | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94028 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Vietnamese culture | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | KT93083 | Quản lý dự án | Project Management | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | | | <i>+ Thực tập Nghề nghiệp/Rèn nghề/Thực tập giáo trình</i> | | <i>10</i> | <i>0</i> | <i>10</i> | | | | | |
| | 3 | XH94372 | Thực tập nghề nghiệp | Practicing methodology on sociological research | 10 | 0 | 10 | BB | Phương pháp nghiên cứu xã hội học | XH94030 | | |
| 2.2 | | | Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu 1 | | 40 | 40 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|--|--------------------------------------|----|---|----|----|--|--|--|---------|
| | 1 | XH94036 | Lịch sử và lý thuyết xã hội học | Sociological history and theories | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94030 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học | Methodology in sociological research | 5 | 5 | 0 | | | | | |
| | 2 | XH94065 | Xã hội học quản lý | Sociology on Management | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94034 | Xã hội học nông thôn | Rural sociology | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94032 | Xã hội học đô thị | Urban sociology | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94049 | Xã hội học văn hóa | Cultural Sociology | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94031 | Xã hội học chính trị | Sociology of politics | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94035 | Xã hội học phát triển | Sociology of development | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94029 | Công tác xã hội và An sinh xã hội | Social work and social security | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94051 | Xã hội học giáo dục | Sociology of education | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94033 | Xã hội học giới và gia đình | Sociology of gender and family | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94064 | Xã hội học kinh tế | Economic sociology | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| 2.3 | | | Khoá luận tốt nghiệp /Đồ án tốt nghiệp | | 10 | 0 | 10 | BB | | | | Cố định |
| | 4 | XH94491 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | 10 | 0 | 10 | BB | | | | |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

Kỹ năng mềm chọn 3/8 học phần KN01002, KN01003, KN01004, KN01005, KN01006, KN01008, KN01009, KN01010.

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | BB/TC |
|-------------|--|------------|-------|
| KN01002 | Kỹ năng lãnh đạo | 2 | TC |
| KN01003 | Kỹ năng quản lý bản thân | 2 | TC |
| KN01004 | Kỹ năng tìm kiếm việc làm | 2 | TC |
| KN01005 | Kỹ năng làm việc nhóm | 2 | TC |
| KN01006 | Kỹ năng hội nhập | 2 | TC |
| KN01008 | Kỹ năng bán hàng | 2 | TC |
| KN01009 | Kỹ năng thuyết trình | 2 | TC |
| KN01010 | Kỹ năng làm việc với các bên liên quan | 2 | TC |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

| Nhóm học phần | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | BB/TC | |
|-------------------|---|---|--|-------|----|
| Giáo dục thể chất | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | BB | |
| | GT01014/ GT01015/ GT01017/ GT01018/ GT01019/ GT01020/ GT01021/ GT01022/ GT01023/ GT01024/ GT01025 | Giáo dục thể chất (Chọn 3 trong 11 học phần: Điền kinh, Thể dục Aerobic, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng rổ, Cầu lông, Cờ vua, Khiêu vũ thể thao, Bơi; Golf; Yoga) | 3 | TC | |
| | Giáo dục quốc phòng | QS01011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN | 3 | BB |
| | | QS01012 | Công tác quốc phòng và an ninh | 2 | BB |
| | | QS01013 | Quân sự chung | 2 | BB |
| | | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | BB |
| | Tổng số | | | 15 | |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

* Học phần tin học

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Sinh viên được xác định là đạt chuẩn đầu ra CNTT nếu đạt cả 2 mức cơ bản và mức chuyên ngành:

Mức cơ bản: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:

- + Điểm môn TH91084 CNTT và Chuyển đổi số (đã có trong CTDT) ≥ 5.5
- + Điểm môn TH91084 từ 4.0 đến 5.4 và có thêm 01 chứng chỉ Tin học: Chứng chỉ Tin học Quốc tế ICDL hoặc Ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03 do Hội đồng thi Học viện sát hạch.
- + Đạt điểm trung bình ≥ 5.5 đối với kỳ thi CĐR mức cơ bản do Học viện tổ chức.

Mức Chuyên ngành: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:

- + Đạt điểm ≥ 5.5 đối với một trong các Học phần:

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | BB/TC |
|-------------|--|------------|-------|
| ICT94001 | CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp | 3 | TC |
| ICT94002 | CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | TC |
| ICT94003 | CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội | 3 | TC |

- + Đạt điểm trung bình ≥ 5.5 đối với kỳ thi CĐR mức chuyên ngành do Học viện tổ chức.

4. Kế hoạch học tập (Dự kiến)

Năm thứ 1

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------|-------------|--------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 1 | XH91001 | Pháp luật đại cương | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 1 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 1 | XH93027 | Xã hội học đại cương | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 1 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 1 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 1 | DN91033 | Tiếng Anh bổ trợ | 1 | 1 | 0 | PCBB | |
| 2 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 2 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | 4 | 4 | 0 | BB | |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|--|-------------|---------------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 2 | TM91012 | Sinh thái môi trường | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 2 | XH94036 | Lịch sử và lý thuyết xã hội học | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 2 | XH91047 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 2 | DN91039 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2 | 0 | PCBB | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 36 | 36 | 0 | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 0 | 0 | 0 | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tiếng anh bổ trợ, tiếng anh 0 | | | 3 | 3 | 0 | | |

Năm thứ 2

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|-----------------------------------|-------------|---|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 3 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | KE92064 | Marketing căn bản | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | XH93077 | Chính sách xã hội | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 3 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 3 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 3 | QS01011 | Đường lối quân sự của Đảng | 3 | 3 | 0 | PCBB | |
| 3 | QS01012 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 2 | 0 | PCBB | |
| 4 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 4 | XH94030 | Phương pháp nghiên cứu xã hội học | 5 | 5 | 0 | BB | |
| 4 | XH94065 | Xã hội học quản lý | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 4 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 4 | XH94032 | Xã hội học đô thị | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 4 | QS01013 | Quân sự chung | 2 | 1 | 1 | PCBB | |
| 4 | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | 0 | 4 | PCBB | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 32 | 32 | 0 | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 0 | 0 | 0 | | |
| Tổng số tín chỉ quốc phòng | | | 11 | | | | |

Năm thứ 3

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|---|-------------|--|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 5 | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 5 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB | |
| 5 | XH94034 | Xã hội học nông thôn | 4 | 4 | 0 | BB | |
| 5 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | DN91034 |
| 5 | XH94049 | Xã hội học văn hóa | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 5 | XH94037 | Công cụ thu thập thông tin định tính | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 5 | XH94063 | Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 5 | KT94046 | Kinh tế nông thôn | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 6 | XH94031 | Xã hội học chính trị | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 6 | XH94035 | Xã hội học phát triển | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 6 | XH94372 | Thực tập nghề nghiệp | 10 | 0 | 10 | BB | XH94030 |
| 6 | KE94029 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 6 | KT93044 | Chính sách công | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 6 | XH94050 | Xã hội học dân số và môi trường | 3 | 3 | 0 | TC | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 30 | 20 | 10 | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 9 TC) | | | 18 | 18 | 0 | | |

Năm thứ 4

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|--------|-------------|------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 7 | XH94029 | Công tác xã hội và An sinh xã hội | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | XH94051 | Xã hội học giáo dục | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | XH94033 | Xã hội học giới và gia đình | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | XH94064 | Xã hội học kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | |
| 7 | XH94080 | Xã hội học tôn giáo và đạo đức học | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 7 | XH94028 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 3 | 0 | TC | |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết |
|---|-------------|----------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | |
| 7 | KT93083 | Quản lý dự án | 3 | 3 | 0 | TC | |
| 8 | XH94491 | Khóa luận tốt nghiệp | 10 | 0 | 10 | BB | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 22 | 22 | 10 | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn (tự chọn tối thiểu 6 TC) | | | 9 | 9 | 0 | | |

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 15

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

XH91075. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party)

(2TC: 2-0-6). Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng.

XH09176. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-6).

Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương.

XH91001. Pháp luật đại cương (Introduction to laws) (4TC: 4-0-12).

Chương 1: Nội dung cơ bản về nhà nước và pháp luật. Chương 2: Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Chương 4: Nội dung cơ bản của Luật Dân sự và Tố tụng dân sự, Chương 5: Nội dung cơ bản của Luật Hình sự và Tố tụng hình sự, Chương 6: Nội dung cơ bản của Luật Lao động, Luật Kinh tế và Luật Hôn nhân và Gia đình, Chương 7: Nội dung cơ bản của pháp luật về phòng, chống tham nhũng

XH91047. Triết học Mác – Lênin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-9).

Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist- Leninist Political Economy) (2-0-6). Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-6). Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp

KE91028. Khởi nghiệp và Văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4TC: 4-0-12). Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong sản xuất kinh doanh; Tổ chức nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Điều hành, quản lý các nguồn lực và quá trình sản xuất, kinh doanh; Marketing sản phẩm và dịch vụ; Giám sát, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration) (3TC: 3-0-9). Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế.

NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture) (4TC: 4-0-12). Mô tả vắn tắt nội dung: học phần gồm 6 chương: (1)Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại.

TM91012. Sinh thái môi trường (Ecology and Environment) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.

DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1) (2TC: 2-0-6). Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035 – Name: English 2 (Total credits 03; lecture: 03 - practice: 0 - self-study: 09). Brief description of the course: This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

XH93027 - Xã hội học Đại cương (Introduction to sociology). (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội; Nhóm xã hội và thiết chế xã hội; Văn hóa và xã hội hóa. Đồng thời học phần giúp sinh viên hiểu vận dụng và phân tích trong các vấn đề cụ thể của xã hội học.

KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3-0-9). Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.

KE92064. Marketing căn bản (Basics of marketing). (3TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Tổng quan về marketing; Môi trường marketing; Nghiên cứu hành vi khách hàng; Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu và định vị hàng hoá; Chiến lược sản phẩm; Chiến lược giá cả hàng hoá; Chiến lược phân phối hàng hoá; Chiến lược xúc tiến hỗn hợp; Tổ chức và đánh giá Marketing

XH94028. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (3TC: 3-0-9). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

KT93083. Quản lý dự án (Project Management). (3TC: 3-0-9; 180). Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng và công cụ về quản lý dự án giúp người học có khả năng xây dựng dự án, lập kế hoạch và tổ chức thực hiện, giám sát đánh giá dự án hiệu quả. Tên chương: Nhập môn về Quản lý dự án; Quản lý giai đoạn chuẩn bị dự án; Quản lý tổ chức thực hiện và giám sát dự án; Quản lý kết thúc dự án.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

XH94036 – Lịch sử và lý thuyết xã hội học (Tổng số tín chỉ: 4: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 4 – Tổng số tín chỉ thực hành: 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 12). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Bối cảnh lịch sử và những tiền đề ra đời xã hội học; Sự hình thành và phát triển xã hội học thế kỷ 20; Sự du nhập và phát triển xã hội học ở Việt Nam; Lý thuyết trao đổi và lý thuyết mạng lưới xã hội; Lý thuyết tương tác biểu trưng; Lý thuyết cấu trúc chức năng; Lý thuyết xung đột xã hội; Những xu hướng hội nhập vĩ mô – vi mô trong lý thuyết xã hội học

XH93077. Chính sách xã hội (3TC: 3-0-9). Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định – tổ chức – phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm – giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa – dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập – phòng chống tệ nạn xã hội.

KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3TC: 3-0-9). Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội.

XH94063. Nguyên lý quan hệ công chúng và tham vấn. (12TC: 3-0-12). Đại cương về quan hệ công chúng; Hoạt động quan hệ công chúng và quan hệ công chúng ứng dụng; sử dụng kỹ năng của quan hệ công chúng; Quản lý quan hệ công chúng; Một số vấn đề pháp luật và đạo đức đặt ra đối với hoạt động quan hệ công chúng; Các giá trị đạo đức trong tham vấn; Một số lý thuyết và cách tiếp cận trong tham vấn; Các kỹ năng và thái độ tham vấn; Các mô hình tham vấn cơ bản.

5.3. Các học phần chuyên ngành

XH94065 - Xã hội học quản lý (Tổng số tín chỉ 03: Tổng số tín chỉ lý thuyết 03 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 09). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm 06 chương: Khái quát về quản lý và xã hội học quản lý; Khái lược lịch sử các tư tưởng xã hội học quản lý; Tổ chức và quyền lực; Lãnh đạo; Cơ cấu tổ chức quản lý xã hội nông thôn; Nguyên tắc, phương pháp quản lý xã hội nông thôn.

XH94032 – Xã hội học đô thị (Tổng số tín chỉ: 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 3 – Tổng số tín chỉ thực hành: 0 – Tổng số tín chỉ tự học: 9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Sự hình thành và phát triển XHH đô thị; Các lý thuyết và cách tiếp cận nghiên cứu XHH đô thị; Đô thị hóa, Cấu trúc xã hội và lối sống đô thị; Nhà ở đô thị; Quá trình xâm lấn nông thôn – đô thị.

XH94049. Xã hội học văn hóa. (3 TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng và nhiệm vụ của xã hội học văn hóa; các thành tố cơ bản của văn hóa; các hình thức tồn tại của văn hóa; các quy luật trong vận hành và phát triển của văn hóa; một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học văn hóa.

XH94037 - Công cụ thu thập thông tin định tính (03TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Các công cụ liên quan đến không gian; Các công cụ liên quan tới thời gian; Các công cụ liên quan đến đánh giá.

KT94046: Kinh tế nông thôn (03: 03-0-09). Học phần gồm 8 chương lý thuyết, bao gồm: Nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn; Tăng trưởng và phát triển kinh tế nông thôn; Tổ chức sản xuất-kinh doanh theo không gian, tổ chức kinh tế nông thôn; Sử dụng đất trong nông thôn; Thị trường nông thôn; Di cư; Nông thôn trong mối quan hệ với thành thị; An sinh xã hội trong nông thôn.

XH94031 - Xã hội học Chính trị (03TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Một số khái niệm cơ bản và đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển của xã hội học chính trị; Các khuynh hướng lý thuyết của xã hội học chính trị; Xã hội hóa chính trị và sự tham gia chính trị, đảng chính trị và nhóm lợi ích; Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay.

XH94035 - Xã hội học phát triển (3TC : 3-0-9). Học phần này gồm: Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển, Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Xã hội cộng đồng và con người Phương Đông, hệ giá trị gia đình, Tổ chức và điều hành xã hội, văn hóa và phát triển

XH94372 – Thực tập nghề nghiệp XHH (Tổng số tín chỉ: 10: Tổng số tín chỉ lý thuyết: 0 – Tổng số tín chỉ thực hành: 10 – Tổng số tín chỉ tự học: 30). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Xác định vấn đề nghiên cứu xã hội học, thiết kế nghiên cứu và các công cụ thu thập thông tin; Thực hành phỏng vấn sâu, phỏng vấn nhóm; Áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường; Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học

KE94029- Quản trị doanh nghiệp (03: 03-0-09). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm Nhập môn quản trị doanh nghiệp; Tổng quan về doanh nghiệp; Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Tổ chức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; Quản trị tư liệu sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị vốn trong doanh nghiệp; Tổ chức lao động và tiền lương trong doanh nghiệp; Quản trị chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp; Quản trị kết quả sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp.

KT93044. Chính sách công (03: 03-0-09). Học phần này gồm những nội dung: những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

XH94050. Xã hội học dân số và môi trường (sociology of demography and environmental).

3 TC (3-0-6). Học phần gồm các nội dung: Đối tượng, nội dung, yêu cầu và phương pháp nghiên cứu môn học; Quy mô và cơ cấu dân số; Biến động tự nhiên của dân số; Di dân và đô thị hoá; Một số lý thuyết trong nghiên cứu môi trường; Dân số với các vấn đề xã hội; Môi trường ở Việt Nam- những vấn đề đặt ra hiện nay; Quản lý dân số và môi trường

XH94029 - Công tác xã hội và an sinh XH (03TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Sơ lược về sự hình thành và phát triển của Công tác xã hội và an sinh xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội và an sinh xã hội; Phương pháp kỹ năng thực hành công tác xã hội; Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam.

XH94051. Xã hội học giáo dục. (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm Một số vấn đề lý luận của Xã hội học giáo dục; Hệ thống giáo dục; Thiết chế giáo dục; Bình đẳng xã hội trong giáo dục; Xã hội hóa giáo dục.

XH94033 - Xã hội học Gia đình và Giới (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Lịch sử nghiên cứu về gia đình, gia đình và các giai đoạn của gia đình, việc làm và giáo dục của gia đình, biến đổi gia đình, các cách tiếp cận lý thuyết xã hội học trong nghiên cứu gia đình. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn xã hội học giới; Sự hình thành các khoa học nghiên cứu phụ nữ, giới và xã hội học giới; Xã hội học giới và các thuật ngữ cơ bản; Các công cụ phân tích giới; Một số quan điểm và lý thuyết về giới; Vấn đề phụ nữ, giới ở Việt Nam; Giới và vấn đề quản lý; Giới và các vấn đề xã hội.

XH94064- Xã hội học kinh tế (3-0-9). Học phần gồm 4 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của xã hội học kinh tế; Xã hội học về kinh tế thị trường; Xã hội học kinh tế và quản lý; Xã hội học kinh tế doanh nghiệp.

XH94080. Xã hội học tôn giáo và đạo đức học (Sociology of religion and Ethics). (3: 3-0-9). Học phần này gồm: Lý luận chung về tôn giáo; Quá trình hình thành và phát triển Xã hội học tôn giáo; Niềm tin tôn giáo; Tình cảm tôn giáo và thực hành tôn giáo; Sùng bái tôn giáo và nhân cách tôn giáo; Tổ chức xã hội và phân tầng trong tôn giáo; Tôn giáo và xã hội; Tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Nhập môn đạo đức học. Các phạm trù cơ bản của đạo đức học. Một số quan niệm đạo đức cơ bản của phương Đông và Việt Nam truyền thống. Vấn đề đạo đức trong điều kiện hiện đại hóa xã hội ở Việt Nam.

ML04990 - Khóa luận tốt nghiệp (10TC:0-10-20). Học phần này gồm: Xác định tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu xã hội học, tiến hành thu thập thông tin thứ cấp, áp dụng các công cụ thu thập thông tin tại hiện trường. Phân tích, xử lý số liệu và trình bày báo cáo khoa học.

B. Ngành Luật

1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

1.1. Mục tiêu chương trình

Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Luật (chuyên ngành Luật Kinh tế) đào tạo cử nhân nắm vững nguyên lý, quy luật khoa học pháp lý, có kiến thức toàn diện, hệ thống về chuyên môn ngành luật và kiến thức chuyên sâu về luật kinh tế; thích nghi với môi trường làm việc, thực hiện thành thạo kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc các lĩnh vực pháp luật nói chung, pháp luật kinh tế nói riêng; có sức khỏe; có phẩm chất chính trị, ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề luật để bảo vệ công lý, phục vụ Nhân dân và xây dựng Tổ quốc.

Mục tiêu cụ thể:

Người học sau khi tốt nghiệp ngành Luật sẽ:

- MT1: Có hiểu biết cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội làm nền tảng cho nghiên cứu và áp dụng pháp luật; có kiến thức cơ sở về Nhà nước và pháp luật, kiến thức chuyên ngành tổng hợp về các lĩnh vực pháp luật, kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế để vận dụng giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn;

- MT2: Có kỹ năng tư duy pháp lý và kỹ năng thực hành nghề nghiệp để có thể vận dụng giải quyết các vấn đề chuyên môn trong môi trường nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp lý, có khả năng thích ứng với môi trường nghề luật đa dạng.

- MT3: Có sức khỏe, có phẩm chất chính trị, đạo đức; có tâm huyết với nghề nghiệp, xây dựng và bảo vệ pháp luật Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có khả năng làm việc độc lập, tự chủ và sáng tạo; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng và phụng sự Tổ quốc.

1.2. Chuẩn đầu ra

| Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |
|---|---|
| <i>Kiến thức chung</i> | |
| CDR1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế - chính trị - xã hội – văn hóa – lịch sử - truyền thống dân tộc, sinh thái, môi trường và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực luật | 1.1. Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, sinh thái và môi trường trong lĩnh vực luật. |
| | 1.2. Áp dụng kiến thức kinh tế - chính trị - xã hội – văn hóa – lịch sử, truyền thống dân tộc trong lĩnh vực luật. |
| | 1.3. Áp dụng sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong lĩnh vực luật |
| <i>Kiến thức chuyên môn</i> | |
| CDR 2: Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc cơ sở ngành luật để nghiên cứu các lĩnh vực pháp luật cụ thể | 2.1. Vận dụng được kiến thức về lý luận, lịch sử nhà nước và pháp luật, các học thuyết chính trị pháp lý, luật hiến pháp, quyền con người |

| Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |
|--|--|
| | 2.2. Vận dụng được kiến thức về nghề luật và đạo đức nghề luật; lập luận và viết trong nghề luật |
| CĐR 3: Phân tích quy phạm pháp luật thuộc các nhóm kiến thức cốt lõi ngành Luật để giải quyết các vấn đề pháp lý cụ thể trong hoạt động nghề nghiệp. | 3.1. Phân tích hệ thống quy phạm pháp luật quốc gia thuộc kiến thức cốt lõi ngành Luật (nhóm kiến thức luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật kinh tế). |
| | 3.2. Phân tích hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế thuộc nhóm kiến thức cốt lõi ngành Luật (nhóm kiến thức luật quốc tế). trong lĩnh vực pháp luật kinh tế. |
| CĐR 4. Đề xuất giải pháp đối với các vấn đề pháp lý thực tiễn dựa trên kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế | 4.1. Đề xuất giải pháp đối với các tình huống pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại trên cơ sở các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế. |
| | 4.2. Đề xuất giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại trên cơ sở các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực pháp luật kinh tế. |
| <i>Kỹ năng chung</i> | |
| CĐR 5: Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hóa, sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong lĩnh vực luật | 5.1. Ứng xử phù hợp với các bên có liên quan trong môi trường làm việc chuyên nghiệp đa văn hóa, đa ngôn ngữ. |
| | 5.2. Sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin và các thiết bị đa phương tiện trong công việc chuyên môn. |
| | 5.3. Sử dụng tiếng Anh đạt trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương. |
| CĐR 6: Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm vào các lĩnh vực chuyên biệt của ngành luật | 6.1. Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để tư vấn đối với các vấn đề pháp lý cụ thể |
| | 6.2. Phối hợp tư duy phản biện, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm để ra quyết định đối với các vấn đề pháp lý cụ thể |
| <i>Kỹ năng chuyên môn</i> | |
| CĐR 7: Thực hiện được kỹ năng giải quyết vấn đề pháp lý | 7.1. Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm, phân tích, đánh giá dữ liệu, thông tin, quy định pháp luật để áp dụng giải quyết vấn đề cụ thể trong thực tiễn. |
| | 7.2. Thực hiện được kỹ năng phát hiện, phân tích, giải quyết tình huống pháp lý thực tiễn, trình bày bằng lời nói hoặc văn bản các tri thức chuyên môn, các lập luận, quan điểm để giải quyết vấn đề pháp lý |

| Chuẩn đầu ra Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể: | Chỉ báo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |
|---|--|
| CĐR 8: Thực hiện được kỹ năng đàm phán, soạn thảo các văn bản liên quan trong lĩnh vực pháp lý. | 8.1. Thực hiện được kỹ năng soạn thảo các văn bản hành chính có tính pháp lý phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp. |
| | 8.2. Thực hiện được kỹ năng đàm phán, soạn thảo các loại hợp đồng phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp |
| <i>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</i> | |
| CĐR 9: Thể hiện ý thức học tập suốt đời và tinh thần khởi nghiệp. | 9.1. Thể hiện thói quen tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ chuyên môn. |
| | 9.2. Đề xuất các ý tưởng khởi nghiệp. |
| CĐR 10: Tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thể hiện trách nhiệm xã hội và tuân thủ luật pháp | 10.1. Trung thực, liêm chính, cẩn trọng, cầu thị, thấu hiểu; có đạo đức nghề luật |
| | 10.2. Trung thành với Tổ quốc, có ý thức chính trị, tư tưởng vững vàng, có tinh thần thượng tôn pháp luật; ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý và quyền con người; có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ cộng đồng và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc. |

* Ghi chú: Các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đối sánh với các chương trình đào tạo Luật của Trường Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật Đôn, Trường đại học Victoria University

2. Cơ hội việc làm và định hướng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

*** Lĩnh vực**

- Công việc nghiên cứu liên quan đến Luật;
- Công việc tư vấn Luật;
- Công việc liên quan đến giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp...
- Công việc liên quan đến tự vận hành, tổ chức kinh doanh quy mô vừa và nhỏ.

*** Vị trí**

- Cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước (các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp), trong các tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp;
- Cán bộ, nhân viên trong các doanh nghiệp, trung tâm pháp lý;
- Cán bộ, nhân viên trong các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ;
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp;
- Tự hành nghề luật.

*** Nơi làm việc**

- Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp,
- Doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp

3. Nội dung chương trình:

| TT | Năm | Mã HP | Tên học phần | Tên tiếng Anh | Tổng số tín chỉ | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | Số tín chỉ tự chọn tối thiểu | Học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành | Mã học phần tiên quyết (chữ đậm)/Học phần song hành | Ghi chú |
|-----|-----|---------|---|---|-----------------|-----------|-----------|-------|------------------------------|--|---|--|
| I | | | TỔNG SỐ KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG | | 41 | 41 | 0 | | | | | Chưa tính Giáo dục thể chất: 3 tín chỉ; Giáo dục quốc phòng: 11 tín chỉ; Kỹ năng mềm: 90 tiết), tiếng Anh bổ trợ, tiếng Anh 0 |
| 1.1 | | | Khoa học chính trị, pháp luật, tin học và ngoại ngữ | | 24 | 24 | 0 | | | | | 1.1. Kiến thức khoa học xã hội và nhân văn: có kiến thức cơ bản và nền tảng về khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, kinh tế và kinh doanh. |
| | 1 | XH91047 | Triết học Mác - Lê Nin | Philosophy of marxism and leninism | 3 | 3 | 0 | BB | | | | 1.2. Kiến thức cơ bản ngành: có kiến thức cơ bản và nền tảng về toán học, sinh học, hóa |
| | 2 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin | Political economy of marxism and leninism | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Socialism | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | The history of vietnamese communist party | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|--|---|----|----|---|----|-------------|---------|--|---|
| | 3 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho chi minh ideology | 2 | 2 | 0 | BB | | | | <p>học, môi trường, phát triển bền vững, biến đổi khí hậu và công nghệ thông tin.</p> <p>1.3. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác</p> <p>1.4. Năng lực học tập suốt đời</p> <p>1.5. Kiến thức lý thuyết rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> |
| | 1 | XH94019 | Lý luận chung về nhà nước và pháp luật | General theory of state and law | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | Information technology and digital transformation | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | English 1 | 2 | 2 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | English 2 | 3 | 3 | 0 | BB | Tiếng Anh 1 | DN91034 | | |
| 1.2 | | | Kiến thức chung và hỗ trợ (chung trong Học viện) | | 21 | 21 | 0 | | | | | |
| | 2 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | Economic organization and management | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | Modern agriculture | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh | Entrepreneurship and business culture | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | Psychology and public speaking | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | Trade and international integration | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | TM91012 | Sinh thái môi trường | Ecology and environment | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|------------------------------------|-----|-----|----|----|----|--|--|--|
| 1.3 | | | Kiến thức cơ bản ngành (chung trong khối ngành) | | 9 | 9 | 0 | | | | | |
| | 2 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | Principles of economics | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 2 | KE92001 | Nguyên lý kế toán | Principles of accounting | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 2 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | Principles of statistics | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| II | | | TỔNG SỐ KIẾN THỨC NGÀNH | | 134 | 117 | 17 | | | | | |
| 2.1 | | | Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành cần xây dựng | | 62 | 55 | 7 | | | | | |
| | | | + Chung các ngành trong khoa (tối thiểu) | | 6 | 6 | 0 | | | | | |
| | 2 | XH93027 | Xã hội học đại cương | Introduction to Sociology | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 2 | XH93077 | Chính sách xã hội | Social policies | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | | | + Tự chọn | | 49 | 49 | 0 | TC | 15 | | | |
| | 2 | XH94028 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | Vietnamese culture | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | XH94007 | Luật đầu tư | Law on investment | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | KT94002 | Đấu thầu | Project bidding | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | XH94029 | Công tác xã hội và an sinh xã hội | Social work and social security | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | XH94027 | Kỹ năng chung về Tư vấn pháp luật | General Skills in Legal Counseling | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|--|----|----|---|----|--|--|--|---------------|
| | 3 | XH94012 | Luật Môi trường | Environmental law | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | XH94003 | Luật Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng | Law on competition and consumer protection | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 3 | KT93044 | Chính sách công | Public policies | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94031 | Xã hội học chính trị | Sociology of politics | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94035 | Xã hội học phát triển | Sociology of development | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94079 | Luật Kinh doanh BĐS | Law on real estate business | 3 | 3 | 0 | TC | | | | |
| | 4 | XH94018 | Pháp luật về GQTC trong KDTM (thi tốt nghiệp thay thế) | Law on settlement of business-related disputes | 3 | 3 | 0 | TC | | | | Thay thế KLTN |
| | 4 | XH94091 | Luật Chứng khoán (thi tốt nghiệp thay thế) | Securities law | 4 | 4 | 0 | TC | | | | Thay thế KLTN |
| | 4 | XH94011 | Luật Kinh doanh bảo hiểm (thi tốt nghiệp thay thế) | Law on insurance business | 3 | 3 | 0 | TC | | | | Thay thế KLTN |
| | | | + Thực tập Nghề nghiệp/ Rèn nghề/Thực tập giáo trình | | 7 | 0 | 7 | | | | | |
| | 4 | XH94373 | Thực tập ngành Luật | Internship in laws | 7 | 0 | 7 | BB | | | | |
| 2.2 | | | Kiến thức ngành định hướng chuyên sâu | | 62 | 62 | 0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|--|---|---------|---|--|---|---|---|----|--|--|--|--|
| | 1 | XH94019 | Lý luận chung về NN&PL | General theory of state and law | 4 | 4 | 0 | BB | | | | |
| | 1 | XH93020 | Lịch sử NN&PL và các học thuyết chính trị - pháp lý | History of the State and Law and Political-Legal Theories | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94008 | Luật Hiến pháp | Institutional laws | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH93021 | Nghề luật và Đạo đức nghề luật | Legal Practice and Professional Ethics | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH93022 | Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật | Legal reasoning and writing skills in the legal profession | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94023 | Luật Hình sự và Tố tụng HS | Criminal law and criminal procedures | 5 | 5 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94024 | Xây dựng văn bản pháp luật | Formulation of legal documents | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94078 | Luật Hành chính và Tố tụng HC | Administrative law and administrative litigation | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94005 | Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự | Civil law and civil procedures | 5 | 5 | 0 | BB | | | | |
| | 2 | XH94025 | Tội phạm học và phòng chống tham nhũng | Criminology and Anti-corruption | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94026 | Luật Thương mại | Commercial law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94010 | Luật Hôn nhân và gia đình | Law on marriage and family | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|-------------------------------|--------------------------------------|----|---|----|----|--|--|--|---------|
| | 3 | XH94002 | Công pháp quốc tế | Public international law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94017 | Tư pháp quốc tế | International private law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94014 | Luật Tài chính | Financial law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94006 | Luật Đất đai | Land law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 3 | XH94013 | Luật Sở hữu trí tuệ | Intellectual property law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94090 | Luật Thương mại quốc tế | International trade and business law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| | 4 | XH94048 | Luật Lao động | Labor law | 3 | 3 | 0 | BB | | | | |
| 2.3 | | | Khoá luận tốt nghiệp/Đồ án TN | | 10 | 0 | 10 | BB | | | | Cố định |
| | 4 | XH94492 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | 10 | 0 | 10 | BB | | | | |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần kỹ năng mềm**

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | BB/ TC |
|-------------|--|------------|--------|
| KN01002 | Kỹ năng lãnh đạo | 2 | TC |
| KN01003 | Kỹ năng quản lý bản thân | 2 | TC |
| KN01004 | Kỹ năng tìm kiếm việc làm | 2 | TC |
| KN01005 | Kỹ năng làm việc nhóm | 2 | TC |
| KN01006 | Kỹ năng hội nhập | 2 | TC |
| KN01008 | Kỹ năng bán hàng | 2 | TC |
| KN01009 | Kỹ năng thuyết trình | 2 | TC |
| KN01010 | Kỹ năng làm việc với các bên liên quan | 2 | TC |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Giáo dục thể chất và quốc phòng**

| Nhóm học phần | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Mã học phần tiên quyết | BB/ TC |
|---------------------|-------------|--|------------|------------------------|--------|
| Giáo dục thể chất | GT01014 | Điện kinh | 1 | | TC |
| | GT01015 | Thể dục Aerobic | 1 | | TC |
| | GT01016 | Giáo dục thể chất đại cương | 1 | | BB |
| | GT01017 | Bóng đá | 1 | | TC |
| | GT01018 | Bóng chuyền | 1 | | TC |
| | GT01019 | Bóng rổ | 1 | | TC |
| | GT01020 | Cầu lông | 1 | | TC |
| | GT01021 | Cờ vua | 1 | | TC |
| | GT01022 | Khiêu vũ thể thao | 1 | | TC |
| | GT01023 | Bơi | 1 | | TC |
| | GT01024 | Golf | 1 | | TC |
| | GT01025 | Yoga | 1 | | TC |
| Giáo dục quốc phòng | QS01011 | Đường lối quốc phòng và an ninh của ĐCS VN | 3 | | BB |
| | QS01012 | Công tác quốc phòng và an ninh | 2 | | BB |
| | QS01013 | Quân sự chung | 2 | | BB |
| | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | | BB |
| Tổng số | | | 23 | | |

Ghi chú: BB = bắt buộc; TC = tự chọn

*** Học phần tin học**

Căn cứ theo QĐ số 3566/QĐ-HVN ngày 18 tháng 07 năm 2024 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam về việc phê duyệt đề án Chuẩn trình độ Công nghệ thông tin Học viện Nông nghiệp Việt Nam áp dụng cho sinh viên đại học từ khóa K69:

Sinh viên được xác định là đạt chuẩn đầu ra CNTT nếu đạt cả hai mức cơ bản và mức chuyên ngành:

- Mức cơ bản: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:
 - + Điểm môn TH91084 CNTT và Chuyển đổi số (đã có trong CTDT) ≥ 5.5
 - + Điểm môn TH91084 từ 4.0 đến 5.4 và có thêm 01 chứng chỉ Tin học: Chứng chỉ Tin học Quốc tế ICDL hoặc Ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư 03 do Hội đồng thi Học viện sát hạch.
 - + Đạt điểm trung bình ≥ 5.5 đối với kỳ thi CĐR mức cơ bản do Học viện tổ chức.
- Mức Chuyên ngành: Đạt khi có 1 trong các điều kiện sau:
 - + Đạt điểm ≥ 5.5 đối với một trong các Học phần:

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | BB/TC |
|-------------|--|------------|-------|
| ICT94001 | CNTT ứng dụng trong Nông nghiệp | 3 | TC |
| ICT94002 | CNTT ứng dụng trong Quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | TC |
| ICT94003 | CNTT ứng dụng trong Kinh tế - Xã hội | 3 | TC |

+ Đạt điểm trung bình ≥ 5.5 đối với kỳ thi CĐR mức chuyên ngành do Học viện tổ chức.

4. Kế hoạch học tập (dự kiến)

Năm thứ 1

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--------|-------------|--|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 1 | XH94019 | Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật | 4 | 4 | 0 | BB | | |
| 1 | KE91063 | Thương mại và hội nhập quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 1 | DN91027 | Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 1 | KE91028 | Khởi nghiệp và văn hóa kinh doanh | 4 | 4 | 0 | BB | | |
| 1 | DN91033 | Tiếng Anh bổ trợ | 1 | 1 | 0 | PCBB | | |
| 2 | XH91047 | Triết học Mác - Lê Nin | 3 | 3 | 0 | BB | | |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--|-------------|---|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 2 | TH91084 | Công nghệ thông tin và chuyển đổi số | 4 | 4 | 0 | BB | | |
| 2 | NH91046 | Nông nghiệp hiện đại | 4 | 4 | 0 | BB | | |
| 2 | TM91012 | Sinh thái môi trường | 4 | 4 | 0 | BB | | |
| 2 | XH93020 | Lịch sử NN&PL và các học thuyết chính trị - pháp lý | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 2 | DN91039 | Tiếng Anh 0 | 2 | 2 | 0 | PCBB | | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 32 | 32 | 0 | | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 0 | 0 | 0 | | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tiếng anh bổ trợ, tiếng anh 0 | | | 3 | 3 | 0 | | | |

Năm thứ 2

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--------|-------------|--------------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|-------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 3 | XH94008 | Luật Hiến pháp | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 3 | XH94023 | Luật Hình sự và Tố tụng HS | 5 | 5 | 0 | BB | | |
| 3 | KT91043 | Tổ chức và quản lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 3 | XH91061 | Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin | 2 | 2 | 0 | BB | | |
| 3 | DN91034 | Tiếng Anh 1 | 2 | 2 | 0 | BB | | |
| 3 | QS01011 | Đường lối quân sự của Đảng | 3 | 3 | 0 | PCBB | | |
| 3 | QS01012 | Công tác quốc phòng an ninh | 2 | 2 | 0 | PCBB | | |
| 3 | XH93077 | Chính sách xã hội | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 3 | KT92025 | Nguyên lý kinh tế | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 3 | KE92001 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 3 | XH93027 | Xã hội học đại cương | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 4 | XH93021 | Nghề luật và đạo đức nghề luật | 3 | 3 | 0 | BB | | |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|---|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|-------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 4 | XH94024 | Xây dựng văn bản pháp luật | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 4 | XH91062 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | 0 | BB | | |
| 4 | XH94078 | Luật Hành chính và Tổ tụng HC | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 4 | XH94005 | Luật Dân sự và Tổ tụng Dân sự | 5 | 5 | 0 | BB | | |
| 4 | XH94025 | Tội phạm học và phòng chống tham nhũng | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 4 | KT92104 | Nguyên lý thống kê | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 4 | XH94028 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 3 | 0 | TC | | Cơ sở ngành |
| 4 | QS01013 | Quân sự chung | 2 | 1 | 1 | PCBB | | |
| 4 | QS01014 | Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật | 4 | 0 | 4 | PCBB | | |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 34 | 34 | 0 | | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 18 | 18 | 0 | | | |
| Tổng số tín chỉ quốc phòng | | | 11 | 6 | 5 | | | |

Năm thứ 3

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--------|-------------|--------------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 5 | XH91075 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | 0 | BB | | |
| 5 | XH91076 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | 0 | BB | | |
| 5 | XH94026 | Luật Thương mại | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 5 | XH94010 | Luật Hôn nhân và gia đình | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 5 | XH94002 | Công pháp quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 5 | DN91035 | Tiếng Anh 2 | 3 | 3 | 0 | BB | DN91034 | |
| 5 | XH94007 | Luật đầu tư | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 5 | KT94002 | Đầu thầu | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|--|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 5 | XH94029 | Công tác xã hội và an sinh xã hội | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 6 | XH94013 | Luật Sở hữu trí tuệ | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 6 | XH93022 | Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 6 | XH94017 | Tư pháp quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 6 | XH94014 | Luật Tài chính | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 6 | XH94006 | Luật Đất đai | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 6 | XH94012 | Luật Môi trường | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 6 | XH94003 | Luật Tranh tụng và BV người tiêu dùng | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 6 | KT93044 | Chính sách công | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 6 | XH94027 | Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 31 | 31 | 0 | | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 18 | 18 | 0 | | | |

Năm thứ 4

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|--------|-------------|-------------------------|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 7 | XH94373 | Thực tập ngành Luật | 7 | 0 | 7 | BB | | |
| 7 | XH94090 | Luật Thương mại quốc tế | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 7 | XH94048 | Luật Lao động | 3 | 3 | 0 | BB | | |
| 7 | XH94079 | Luật Kinh doanh BĐS | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 7 | XH94031 | Xã hội học chính trị | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |

| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần | Chuyên sâu 1 | | | | Mã học phần tiên quyết | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|--|--------------|-----------|-----------|-------|------------------------|---------------|
| | | | Tổng số TC | Lý thuyết | Thực hành | BB/TC | | |
| 7 | XH94035 | Xã hội học phát triển | 3 | 3 | 0 | TC | | Cốt lõi ngành |
| 8 | XH94492 | Khóa luận tốt nghiệp Luật | 10 | 0 | 10 | BB | | |
| 8 | XH94018 | Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại | 3 | 3 | 0 | TC | | Thay thế KLTN |
| 8 | XH94091 | Luật Chứng khoán | 4 | 4 | 0 | TC | | Thay thế KLTN |
| 8 | XH94011 | Luật Kinh doanh bảo hiểm | 3 | 3 | 0 | TC | | Thay thế KLTN |
| Tổng số tín chỉ học phần bắt buộc | | | 23 | 6 | 17 | | | |
| Tổng số tín chỉ học phần tự chọn | | | 19 | 19 | 0 | | | |

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120

Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu: 15

Tổng số tín chỉ trong chương trình đào tạo: 135

Lưu ý:

- Điều kiện sinh viên ngành Luật được làm Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Học viện, đồng thời điểm TBCTL tại thời điểm giao KLTN phải từ 2.80 trở lên.

- Những sinh viên có điểm TBCTL dưới 2.80 sẽ học các học phần thay thế Khóa luận với 3 học phần gồm: Pháp luật giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại (3TC), Luật Chứng khoán (4 TC), Luật Kinh doanh bảo hiểm (3TC).

- Sinh viên phải hoàn thành 120 tín chỉ bắt buộc và tối thiểu 15 tín chỉ tự chọn (trong đó: 6 tín chỉ tự chọn cơ sở ngành và 9 tín chỉ tự chọn cốt lõi ngành).

5. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các học phần

5.1. Các học phần đại cương

XH91075. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (The history of Vietnamese communist party) (2TC: 2-0-6). Học phần này gồm: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng

lãnh đạo cả nước quá độ lên CNXH và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Kết luận về những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng

XH09176. Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology) (2TC: 2-0-6). Nội dung học phần là tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Học phần gồm 6 chương.

XH91047. Triết học Mác – Lê nin (Philosophy of Marxism and Leninism) (3TC: 3-0-9). Học phần gồm 3 chương giúp sinh viên hiểu biết có tính căn bản, hệ thống về triết học Mác - Lênin, xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng duy vật. Nội dung bao gồm: Triết học và vai trò của triết học trong đời sống; chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, triết học về con người.

XH91061. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (Marxist- Leninist Political Economy) (2-0-6). Học phần gồm 6 chương, trình bày các vấn đề: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể; Giá trị thặng dư; Cạnh tranh và độc quyền; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

XH91062. Chủ nghĩa xã hội khoa học (Socialism) (2TC: 2-0-6). Học phần này gồm 07 chương: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

DN91027. Tâm lý học và giao tiếp cộng đồng (Psychology and Public Speaking) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm kiến thức: Giới thiệu về tâm lý con người, Hoạt động nhận thức, Xúc cảm, động cơ và rối nhiễu tâm lý, Nhân cách; Khái quát về giao tiếp của con người; Các kỹ năng giao tiếp trước công chúng; Ứng dụng kỹ năng giao tiếp trong tuyển dụng; Những vấn đề cơ bản khi diễn thuyết trước công chúng, Chuẩn bị bài diễn thuyết, Ứng dụng diễn thuyết cho các hoạt động nghề nghiệp.

KE91028. Khởi nghiệp và Văn hoá kinh doanh (Entrepreneurship and Business Culture) (4TC: 4-0-12). Học phần này bao gồm 02 phần và 10 chương. Phần 1- Kiến thức chung về khởi nghiệp (KN) và văn hóa kinh doanh (VHKD) (7 chương): Giới thiệu chung về khởi nghiệp và VHKD; Ý tưởng KN; Mô hình kinh doanh trong KN; Gọi vốn KN; Văn hóa kinh doanh; Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội; Văn hóa doanh nghiệp. Phần 2- KN trong nông nghiệp (3 chương): Mô hình KN nông nghiệp trong nông nghiệp; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ sinh học; Mô hình KN trong lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

KT91043. Tổ chức và quản lý kinh tế (Economic organization and management) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm những nội dung chính: Kiến thức và tư duy về kinh tế thị trường; Ra quyết định trong sản xuất kinh doanh; Tổ chức nguồn lực trong sản xuất, kinh doanh; Kế hoạch sản xuất, kinh doanh; Điều hành, quản lý các nguồn lực và quá trình sản xuất, kinh doanh; Marketing sản phẩm và dịch vụ; Giám sát, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

KE91063. Thương mại và hội nhập quốc tế (Trade and International Integration) (3TC: 3-0-9). Hội nhập quốc tế; Thương mại quốc tế trong thời kỳ hội nhập; Hệ thống Thương mại quốc tế; Hoạch định và cơ cấu tổ chức kinh doanh quốc tế; Thâm nhập thị trường quốc tế; Tài chính cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất nông sản cho thương mại và hội nhập quốc tế; Sản xuất thực phẩm cho thương mại và hội nhập quốc tế.

NH91046. Nông nghiệp hiện đại (Modern agriculture) (4TC: 4-0-12). Mô tả vắn tắt nội dung: học phần gồm 6 chương: (1)Giới thiệu về nông nghiệp hiện đại; (2) Các yếu tố tác động đến nông nghiệp hiện đại; (3) Máy và thiết bị trong nông nghiệp hiện đại; (4) Mô hình trồng trọt trong nông nghiệp hiện đại; (5) Mô hình chăn nuôi trong nông nghiệp hiện đại; (6) Mô hình ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp hiện đại.

TM91012. Sinh thái môi trường (Ecology and Environment) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm 3 khối kiến thức (1) Sinh thái học: Khái niệm về sinh thái học; Sinh thái học cá thể, quần thể, quần xã và hệ sinh thái; Các hệ sinh thái chính; (2) Khoa học môi trường: Khái niệm về môi trường và tài nguyên; Môi trường và phát triển bền vững; Tài nguyên và môi trường nước, đất, không khí, rừng và sinh vật; (3) Ứng dụng sinh thái học và khoa học môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

TH91084. Công nghệ thông tin và chuyển đổi số (Information technology and digital transformation) (4TC: 4-0-12). Học phần này gồm các nội dung: Hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, mạng, dữ liệu, an toàn bảo mật thông tin điện tử, các công nghệ tiên tiến và ứng dụng. Chuyển đổi số và ứng dụng của chuyển đổi số trong quản lý, trồng trọt, chăn nuôi và tài nguyên môi trường. Phần bài tập rèn kỹ năng làm việc tương tác trực tuyến với bộ công cụ phần mềm Office 365.

DN91034. Tiếng Anh 1 (English 1) (2TC: 2-0-6). Brief description of the course: This course consists of 4 units at pre-intermediate level about the four topics including The past (Unit 1), Out and about (Unit 2), Work (Unit 3), Travellers (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different activities.

DN91035. English 2 (Total credits 03; lecture: 03 - practice : 0 - self-study: 09). Brief description of the course: This course consists of 4 units at level B1- about the topics including People (Unit 1), Tale Tellers (Unit 2), Questions (Unit 3), Winners (Unit 4). In each unit, English grammar, vocabulary, and skills are provided and practiced by students through different sections: Grammar/Function; Vocabulary; Pronunciation; Speaking; Reading; Listening/video; Writing.

5.2. Các học phần cơ sở ngành

XH94019. Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật (General theory of state and law) (4 TC: 4-0-12). Học phần này gồm: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu của Lý luận Nhà nước và Pháp luật; Lý luận về nhà nước; Lý luận về pháp luật; Nhà nước pháp quyền; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật và giải thích pháp luật; Vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý.

XH93020. Lịch sử NN&PL và các học thuyết chính trị - pháp lý (History of the State and Law and Political-Legal Theories) (3TC: 3-0-9). Học phần này gồm 02 phần và 8 chương. Phần 1 – Lịch sử Nhà nước và pháp luật (4 chương): Khái quát chung về lịch sử nhà nước và pháp luật; Lịch sử hình thành và phát triển nhà nước, pháp luật trên thế giới, Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam, các xu hướng phát triển của nhà nước và pháp luật hiện đại. Phần 2 – Lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý: Khái quát chung về lịch sử các học thuyết chính trị - pháp lý, Tư tưởng chính trị - pháp lý trong thời kì cổ đại, Học thuyết chính trị - pháp lý giai đoạn trung và cận đại, Tư tưởng chính trị - pháp lý thời hiện đại.

XH94008. Luật Hiến pháp (Institutional laws) (3 TC:3-0-9). Học phần được chia thành 5 nội dung chính như sau: Những vấn đề cơ bản về Hiến pháp và Luật Hiến pháp; Chế độ chính trị; Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; Chế độ bầu cử; Bộ máy nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam.

XH93027 - Xã hội học Đại cương (Introduction to sociology).(3TC: 3 –0 – 9). Học phần này gồm: Quá trình hình thành và phát triển của xã hội học; Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của xã hội học; Cơ cấu xã hội; Hành động xã hội và tương tác xã hội; Vị thế và vai trò xã hội; Nhóm xã hội và thiết chế xã hội; Văn hóa và xã hội hóa. Đồng thời học phần giúp sinh viên hiểu vận dụng và phân tích trong các vấn đề cụ thể của xã hội học.

XH93077. Chính sách xã hội (Social policies)(3TC: 3 – 0 – 9). Các vấn đề cơ bản về chính sách xã hội, hoạch định – tổ chức – phân tích chính sách xã hội, chính sách dân số - việc làm – giáo dục và đào tạo, chính sách xã hội đối với phụ nữ - văn hóa – dân tộc, chính sách về phân phối thu nhập – phòng chống tệ nạn xã hội.

KT02003. Nguyên lý kinh tế (Principles of Economics). (3TC: 3 - 0 - 9). Học phần bao gồm những nguyên lý cơ bản của Kinh tế học, đó là 3 phần chính: (1) Những vấn đề chung về kinh tế học, (2) Những nguyên lý cơ bản về kinh tế vi mô, (3) Những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô và các chính sách của chính phủ.

KE92001 – Nguyên lý kế toán (Tổng số tín chỉ 3: Tổng số tín chỉ lý thuyết 3 – Tổng số tín chỉ thực hành 0 – Tổng số tín chỉ tự học 9). Học phần này gồm có 06 chương và gồm các nội dung: Những vấn đề chung của kế toán, Bản chất và nguyên tắc của kế toán; Phương pháp tài khoản và ghi sổ kép; Phương pháp chứng từ và kiểm kê; Phương pháp tính giá; Báo cáo tài chính.

XH93021.Nghề luật và Đạo đức nghề luật (Legal Practice and Professional Ethics) (3TC: 3-0-9). Môn học cung cấp kiến thức cơ bản, một số kỹ năng cần thiết của người hành nghề

thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư và một số nghề luật khác, cũng như các kiến thức về môi trường nghề nghiệp và đạo đức hành nghề luật.

KT92104. Nguyên lý thống kê (Principles of Statistics) (3TC: 3-0-9): Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về lý thuyết thống kê, ứng dụng kiến thức thống kê trong việc thu thập tài liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp; tổng hợp và trình bày dữ liệu; sử dụng thống kê suy luận để rút ra kết luận cho tổng thể; ứng dụng những kiến thức của thống kê trong tính toán và phân tích các chỉ tiêu kinh tế xã hội; sử dụng phân tích tương quan trong kinh tế và xã hội.

XH94028. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Vietnamese culture) (3TC: 3-0-9). Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Diễn trình lịch sử của văn hóa Việt Nam; Không gian văn hóa Việt Nam; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên.

XH93022. Lập luận và kỹ năng viết trong nghề luật (Legal reasoning and writing skills in the legal profession) (3TC: 3-0-9). Học phần giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về thể thức văn bản, sử dụng ngôn ngữ trong văn bản, các bước soạn thảo văn bản; kỹ năng viết bản phân tích pháp lý, kỹ năng viết bản tranh luận, kỹ năng soạn thảo hợp đồng; kỹ năng soạn thảo văn bản pháp lý nội bộ, kỹ năng soạn thảo thư từ giao dịch email, biên bản cuộc họp, báo cáo; kỹ năng soạn thảo vi bằng, văn bản công chứng.

5.3. Các học phần chuyên sâu

XH94023. Luật Hình sự và Tố tụng hình sự (5TC: 5-0-15). Môn học luật Hình sự và Tố tụng hình sự là môn khoa học pháp lý cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về TTHS và khả năng áp dụng trong thực tế. Môn học này gồm hai nội dung cơ bản: Những vấn đề về Luật hình sự và những giai đoạn tố tụng cụ thể trong trình tự tố tụng giải quyết vụ án hình sự.

Môn học luật Hình sự và Tố tụng hình sự nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về tố tụng hình sự, về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số quy định về thi hành bản án, quyết định của Tòa án; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong tố tụng hình sự; vấn đề hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

XH94024. Xây dựng văn bản pháp luật (Formulation of legal documents) (3 TC: 3-0-9) Học phần này gồm: Khái niệm, nguyên tắc và quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kỹ thuật lập pháp và kỹ thuật soạn thảo văn bản; thẩm định, thẩm tra và ban hành văn bản; đánh giá tác động của văn bản; và các vấn đề sửa đổi, bãi bỏ văn bản.

XH94078. Luật hành chính và tố tụng hành chính (Administrative law) (3 TC: 3-0-9). Học phần này bao gồm các nội dung: Ngành Luật Hành chính Việt Nam; Các nguyên tắc cơ bản trong quản lý hành chính nhà nước; Hình thức và phương pháp quản lý hành chính nhà nước; Thủ tục hành chính; Vi phạm hành chính và trách nhiệm hành chính; Các biện pháp cưỡng

chế hành chính; Các biện pháp pháp lý đảm bảo cưỡng chế trong quản lý hành chính nhà nước; Tổ tụng hành chính.

XH94005. Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự (Civil law and civil procedure law) (5 TC: 5-0-15).

Học phần gồm 12 chương: Khái quát chung về Luật Dân sự Việt Nam; Chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự; Tài sản, quyền sở hữu tài sản và quyền khác đối với tài sản; Pháp luật về thừa kế; Pháp luật về nghĩa vụ dân sự; Quy định chung về hợp đồng dân sự; Một số hợp đồng dân sự thông dụng cụ thể; Quy định chung về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng trong một số trường hợp cụ thể. Tố tụng Dân sự: Nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự; Chủ thể tham gia quan hệ tố tụng dân sự; Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự; Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự.

XH94025. Tội phạm học và phòng chống tham nhũng (Criminology and Anti-corruption) (3TC: 3-0-9).

Học phần gồm 02 phần và 10 chương: Phần 1 – Tội phạm học (06 chương): Khái niệm, đối tượng và các phương pháp nghiên cứu của tội phạm học; Lịch sử ra đời và phát triển của tội phạm học; Tình hình tội phạm và nguyên nhân của tội phạm; Nhân thân người phạm tội; Nạn nhân của tội phạm; Dự báo tội phạm và phòng ngừa tội phạm. Phần 2 – Pháp luật về phòng, chống tham nhũng (04 chương): Những vấn đề cơ bản về tham nhũng và phòng, chống tham nhũng; Quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng; Các biện pháp phòng, chống tham nhũng; Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong phòng, chống tham nhũng.

XH94026. Luật thương mại (Commercial Law) (3TC:3-0-9). Giới thiệu về Luật Thương mại, thương nhân và một số thương nhân đặc thù; pháp luật về công ty, pháp luật về thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp. cung cấp những kiến thức cơ bản cho người học về các hoạt động thương mại của thương nhân, bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, hoạt động trung gian thương mại và xúc tiến thương mại. bao gồm:

- Pháp luật về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, các hoạt động trung gian thương mại, xúc tiến thương mại và các hoạt động thương mại khác.
- Những quy định của pháp luật về các loại hợp đồng trong hoạt động thương mại

XH94010 - Luật Hôn nhân và Gia đình (3TC: 3-0-9) Những vấn đề chung về hôn nhân và gia đình; Kết hôn và hủy kết hôn trái pháp luật; Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng; Chấm dứt hôn nhân; Pháp luật về quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình.

XH94002 – Công pháp quốc tế (3TC:3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Khái quát chung về luật quốc tế; Nguồn của luật quốc tế; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Dân cư trong luật quốc tế; Lãnh thổ trong luật quốc tế; Luật ngoại giao và lãnh sự; Giải quyết tranh chấp quốc tế.

XH94007. Luật Đầu tư (Law on investment) (3TC:3-0-9). Học phần Luật Đầu tư giúp sinh viên nắm được các kiến thức cơ bản về hoạt động đầu tư và pháp luật về đầu tư trong nền kinh tế thị trường, bao gồm: quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư; các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, đối tượng và phạm vi áp dụng các biện pháp đó, các hình thức

đầu tư; pháp luật về đầu tư kinh doanh vốn Nhà nước, quy chế pháp lý các khu kinh tế đặc biệt và những nội dung cơ bản của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài

KT94002 – Đấu thầu (3TC:3-0-9). Học phần này bao gồm: Những vấn đề cơ bản về đấu thầu; Chuẩn bị cho công tác đấu thầu; Tổ chức đấu thầu; Đánh giá và phê duyệt hồ sơ dự thầu; Kết thúc công tác đấu thầu; Tổ chức các loại hình đấu thầu đặc thù.

XH94029 - Công tác xã hội và an sinh XH (Social work and social security)(03TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Sơ lược về sự hình thành và phát triển của Công tác xã hội và an sinh xã hội; Một số lĩnh vực của công tác xã hội và an sinh xã hội; Phương pháp kỹ năng thực hành công tác xã hội; Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam

XH94027. Kỹ năng chung về Tư vấn pháp luật (General Skills in Legal Counseling) (3 TC: 3-0-9). Học phần này gồm có 5 nội dung sau: Những vấn đề chung về tư vấn pháp luật và kỹ năng tư vấn pháp luật; Kỹ năng tiếp xúc khách hàng, ký kết hợp đồng tư vấn và duy trì quan hệ với khách hàng; Kỹ năng nghiên cứu vụ việc và xác định giải pháp cho vụ việc tư vấn pháp luật; Các hình thức tư vấn pháp luật; Kỹ năng đại diện ngoài tổ tụng.

XH94017. Tư Pháp Quốc Tế (International Private Law) (3 TC: 3-0-9) Môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về xung đột pháp luật, giải quyết xung đột pháp luật trong quan hệ dân sự (theo nghĩa rộng) có yếu tố nước ngoài, và giải quyết tranh chấp dân sự quốc tế. Học phần gồm tập trung vào các nội dung về thẩm quyền và thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân & gia đình, kinh doanh thương mại, lao động có yếu tố nước ngoài; công nhận và cho thi bản án, phán quyết của toà án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài: thủ tục công nhận và cho thi hành, các trường hợp từ chối công nhận và cho thi hành; xác định luật áp dụng đối với các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng.

XH94012- Luật Môi trường (Environmental Law) (3 TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm các nội dung: Tổng quan về Luật Môi trường; Các công cụ pháp lý kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường trong một số lĩnh vực cụ thể; Pháp luật về bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên; Giải quyết tranh chấp môi trường; Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.

XH94003- Luật cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng (3 TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần bao gồm 2 phần : Luật Cạnh tranh nghiên cứu các nội dung sau: Những vấn đề lí luận chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh; Căn cứ xác định hành vi hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát thoả thuận hạn chế cạnh tranh; Pháp luật về kiểm soát lạm dụng vị trí thống lĩnh, vị trí độc quyền; Pháp luật kiểm soát tập trung kinh tế; Pháp luật về cạnh tranh không lành mạnh; Tố tụng cạnh tranh, chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh. Luật Bảo vệ người tiêu dùng nghiên cứu các nội dung: Những vấn đề lí luận về bảo vệ NTD và pháp luật bảo vệ NTD; Các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ NTD ở Việt Nam; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với NTD; Chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ NTD; Phương thức giải quyết tranh chấp giữa NTD với tổ chức, cá nhân kinh doanh.

KT93044. Chính sách công (03: 03-0-09). Học phần này gồm những nội dung: những vấn đề cơ bản của chính sách công, quá trình hoạch định và thực thi chính sách, phân tích chính sách công với các nhóm chính sách chính bao gồm: Chính sách kinh tế; Chính sách chi tiêu công; Chính sách xã hội; Chính sách tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

XH94014. Luật Tài chính (Financial Law) (3 TC: 3-0-9) Học phần này gồm có 8 nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước và pháp luật ngân sách nhà nước; Pháp luật về quá trình ngân sách nhà nước; Pháp luật về thu chi và quản lý quỹ ngân sách nhà nước; Những vấn đề cơ bản về thuế và pháp luật thuế; Pháp luật về thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng; Pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Pháp luật thuế thu nhập; Pháp luật về thuế liên quan đến đất đai và các loại thuế khác

XH94006- Luật Đất đai (Land Law) (3 TC: 3-0-6). Học phần này gồm có 5 nội dung sau: Một số vấn đề cơ bản về ngành Luật Đất đai; Chế độ quản lý nhà nước đối với đất đai; Chế độ pháp lý các loại đất; Địa vị pháp lý của người sử dụng đất; Thủ tục hành chính trong quản lý và sử dụng đất.

XH94013 – Luật Sở hữu trí tuệ (03TC: 3-0-9). Mô tả vắn tắt nội dung: Học phần này gồm: Khái quát về sở hữu trí tuệ; bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan; bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; bảo hộ đối với giống cây trồng; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

XH94031 - Xã hội học Chính trị (03TC: 3-0-9). Học phần này gồm: Một số khái niệm cơ bản và đối tượng nghiên cứu, sự hình thành phát triển của xã hội học chính trị; Các khuynh hướng lý thuyết của xã hội học chính trị; Xã hội hóa chính trị và sự tham gia chính trị, đảng chính trị và nhóm lợi ích; Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay.

XH94035 - Xã hội học phát triển (3TC: 3- 0 - 9). Học phần này gồm: Tổng quan về xã hội học phát triển; Một số lý thuyết xã hội học phát triển; Một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học phát triển, Hạn chế của hệ tư tưởng truyền thống trong quá trình phát triển ở Việt Nam, Xã hội cộng đồng và con người Phương Đông, hệ giá trị gia đình, Tổ chức và điều hành xã hội, văn hóa và phát triển

XH94079. Luật Kinh doanh bất động sản (Law on real estate business) (3TC: 3-0-9). Học phần này bao gồm các nội dung: Tổng quan về bất động sản và pháp luật kinh doanh bất động sản; những vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh bất động sản; những vấn đề pháp lý về hoạt động kinh doanh dịch vụ bất động sản; Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh bất động sản; quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản.

XH94090. Luật Thương mại Quốc tế (International Trade and Business Law) (3 TC:3-0-9). Học phần luật thương mại quốc tế cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế. Học phần bao gồm 02 phần và 07 chương. Phần 1 - Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia gồm 04 chương: Chương 1. Tổng quan về luật thương mại quốc tế; Chương 2. Các nguyên tắc cơ bản của WTO; Chương 3. Các hiệp định của WTO; Chương 4. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO. Phần 2 - Luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân gồm 03 chương: Chương 5. Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá

quốc tế; Chương 6. Thanh toán quốc tế; Chương 7. Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân.

XH94048. Luật lao động (Labor Law) (3 TC: 3-0-9). Học phần bao gồm những nội dung chính như sau: Khái quát về Luật Lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động, thương lượng tập thể và thoả ước lao động tập thể; Tiền lương; Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; An toàn lao động, vệ sinh lao động; Bảo hộ lao động; Kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất; Tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; Đình công và giải quyết đình công.

XH94373. Thực tập ngành luật (Internship in laws) (7TC: 0-7-21). Học phần này gồm các nội dung chính như sau: Định hướng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, phương pháp tiến hành thực tập; Liên hệ đơn vị thực tập và xác định chủ đề thực tập; Xây dựng đề cương và kế hoạch thực tập tương ứng với chủ đề thực tập; Đi thực tập tại đơn vị thực tập, thực hành công việc, viết và trình bày kết quả thực tập.

XH94492- Khóa luận tốt nghiệp (Thesis) (10TC: 0-10-30). Học phần này gồm: Xác định tên đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, tiến hành thu thập thông tin, phân tích, xử lý thông tin, viết và trình bày báo cáo khóa luận.

XH94018. Pháp luật giải quyết tranh chấp thương mại (3 TC: 0-3-9) Giới thiệu tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại; Pháp luật về hòa giải giải quyết tranh chấp thương mại; Pháp luật về trọng tài giải quyết tranh chấp thương mại; Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại;.

XH94091. Luật Chứng khoán (Securities Law) (4 TC: 4-0-12). Học phần này gồm có 8 nội dung sau: Những vấn đề cơ bản về chứng khoán, thị trường chứng khoán và pháp luật về thị trường chứng khoán; Pháp luật về chào bán chứng khoán; Pháp luật về tổ chức và hoạt động của thị trường giao dịch chứng khoán; Pháp luật về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; Pháp luật về công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và ngân hàng giám sát; Pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh chứng khoán; Quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; Pháp luật về xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XH94001 – Luật Kinh doanh bảo hiểm (Law on insurance business) (3 TC: 3-0-9): Học phần này gồm có 6 nội dung sau: Những vấn đề lí luận cơ bản về kinh doanh bảo hiểm và pháp luật kinh doanh bảo hiểm; Chủ thể kinh doanh bảo hiểm; Trung gian bảo hiểm; Những vấn đề chung về hợp đồng bảo hiểm và sản phẩm bảo hiểm; Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ.

**PHẦN IV. DANH SÁCH CÁC NGÀNH
ĐÀO TẠO CỦA KHOA**

| TT | Ngành | Hướng chuyên sâu |
|-----------|--------------|-------------------------|
| 1 | Xã hội học | Xã hội học kinh tế |
| 2 | Luật | Luật kinh tế |

PHẦN V. CÁC ĐƠN VỊ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC CỦA HỌC VIỆN VÀ KHOA

1. CÁC ĐƠN VỊ CHỨC NĂNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

| STT | Đơn vị | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học | Địa chỉ | Số điện thoại |
|------------|--|---|--|---|
| 1 | Ban Quản lý đào tạo | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tất cả các thủ tục tuyển sinh; - Quản lý Chương trình đào tạo; - Đăng ký học phân, thời khóa biểu, lịch thi; - Bảng điểm, xét tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp; | Ban Quản lý đào tạo, tầng 1, tòa nhà trung tâm | 024.6261.7519/ 024.6261.7612/ 024.6261.7614 |
| 2 | Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên | <ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết các vấn đề liên quan đến miễn học phí, hỗ trợ tài chính, bảo hiểm y tế, học bổng cho sinh viên nghèo, khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, nghiên cứu khoa học, hoạt động thanh niên và thi Olympic; - Theo dõi câu lạc bộ của sinh viên; - Quản lý hồ sơ của sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên đăng ký nghĩa vụ quân sự, nơi ở và ký túc xá; - Điềm rèn luyện, xác nhận sinh viên; - Thực hiện các chính sách, quy chế đào tạo do nhà nước và Học viện ban hành về học bổng, học phí, khen thưởng, kỷ luật sinh viên. | Phòng 109, tòa nhà trung tâm | 024.6261.7542 |
| 3 | Văn Phòng Học viện | <ul style="list-style-type: none"> - Đóng dấu thư giới thiệu cho sinh viên thực tập hoặc dự án luận án; - Quản lý các phòng học và giảng đường; | Phòng 134 tòa nhà trung tâm | 024.62.617.586 |
| 4 | Ban Hợp tác quốc tế | <ul style="list-style-type: none"> - Chịu trách nhiệm về chương trình trao đổi sinh viên; - Chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ cho các ứng viên sinh viên VNUA học bổng quốc tế - Phối hợp với Ban QLĐT hướng dẫn hồ sơ cho sinh viên quốc tế; - Hướng dẫn, sắp xếp thị thực, đưa đón và lưu trú cho sinh viên quốc tế | Phòng 326 tòa nhà trung tâm | 024.6261.7543/ 024.6261.7549 |

| STT | Đơn vị | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học | Địa chỉ | Số điện thoại |
|-----|---|--|--|---------------|
| 5 | Ban Khoa học và Công nghệ | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức và phân phối kinh phí cho nghiên cứu khoa học của sinh viên hàng năm; - Sắp xếp sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với cán bộ giảng dạy - Tổ chức các cuộc thi nghiên cứu khoa học cho sinh viên - Cung cấp thông tin về nghiên cứu khoa học | Phòng 316 tòa nhà trung tâm | 024.6261.7532 |
| 6 | Ban đảm bảo chất lượng và pháp chế | <ul style="list-style-type: none"> - Thu thập và phân tích phản hồi của người học về các học phần thông qua hệ thống trực tuyến và phiếu hỏi; - Thu thập và phân tích phản hồi của sinh viên tốt nghiệp về các chương trình đào tạo; - Xử lý các vấn đề liên quan đến hệ thống phản hồi của người học; | Tầng 4 tòa nhà trung tâm | 024.6261.8403 |
| 7 | Trung tâm Thư viện Lương Định Của | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức, bảo quản và cung cấp quyền truy cập vào kho lưu trữ, nguồn sách và tài liệu cho sinh viên; - Tổ chức tập huấn và hướng dẫn về hệ thống dịch vụ thư viện và sử dụng thư viện cho sinh viên hàng năm; - Thu thập và phân tích nhu cầu và phản hồi của sinh viên để cải thiện chất lượng thư viện. | Trung tâm thư viện LDC (gần khu ký túc xá sinh viên) | 024.6261.8496 |
| 8 | Trạm Y tế | <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành kiểm tra y tế và phân loại sức khỏe cho sinh viên năm nhất và năm cuối; - Phục vụ sơ cứu và chăm sóc y tế khẩn cấp, kiểm tra sức khỏe về bệnh tật hoặc thương tích cho sinh viên; - Tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe; thuyết phục người học tham gia bảo hiểm y tế; - Kiểm tra vệ sinh thực phẩm tại căng tin sinh viên và các nhà hàng khác trong khuôn viên trường; - Phun hóa chất để phòng bệnh trong khuôn viên trường. | Khu Ký túc xá sinh viên | 024.6261.7681 |
| 9 | Ban Tài chính và Kế toán | Giải quyết các vấn đề liên quan đến học phí của sinh viên, học bổng, quỹ nghiên cứu | Phòng 127 tòa nhà trung tâm | 024.6261.7541 |
| 10 | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các chương trình giáo dục thể chất; - Tổ chức các hoạt động thể thao và các cuộc thi thể thao cho sinh viên; - Huấn luyện và đào tạo vận động viên của trường. | Trung tâm Giáo dục thể chất và thể thao | 024.6261.8401 |

| STT | Đơn vị | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học | Địa chỉ | Số điện thoại |
|-----|---|--|--|---------------------------------|
| 11 | Trung tâm Quan hệ công chúng và hỗ trợ sinh viên | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động tư vấn: phương pháp học tập, các vấn đề tâm lý... cho sinh viên; - Hỗ trợ sinh viên trong ứng dụng công việc và định hướng nghề nghiệp; Tổ chức tập huấn về các kỹ năng cần thiết để tìm việc làm: cách viết sơ yếu lý lịch và chuẩn bị phỏng vấn xin việc, và giao tiếp với người phỏng vấn; - Tạo cầu nối tương tác giữa sinh viên và người sử dụng lao động; Giới thiệu nhà tuyển dụng cho sinh viên thực tập. | Tầng 1, tòa nhà trung tâm | 024.626.7690/ 024.626.7578 |
| 12 | Trung tâm Ngoại ngữ và Đào tạo quốc tế | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa học ngoại ngữ tùy theo nhu cầu của sinh viên; - Tổ chức các khóa học tiếng Anh cho sinh viên; - Thực hiện các khóa học chuẩn bị và học tập cho các kỳ thi tiếng Anh như TOEFL, TOEIC, và IELTS; - Tổ chức kiểm tra tiếng Anh thử nghiệm cho sinh viên trước khi tốt nghiệp; - Tổ chức các câu lạc bộ tiếng Anh và các lễ hội văn hóa với sinh viên quốc tế; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình làm tài liệu du học và thực tập ở nước ngoài. | Phòng 101-104, Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7517/ 024.6261.7522 |
| 13 | Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho tất cả sinh viên để đáp ứng kết quả học tập dự kiến của các chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình để tốt nghiệp; - Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng mềm khác cho sinh viên. | Phòng 105 - 108 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6261.7545/ 037.666.0316 |
| 14 | Trung tâm Tin học Học viện NNVN | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ năng máy tính cho sinh viên để đáp ứng các yêu cầu của chương trình giáo dục; - Cung cấp chứng chỉ về khóa đào tạo kỹ năng máy tính; - Đào tạo và hỗ trợ trong hệ thống học trực tuyến. | Phòng 305-307 Khu làm việc của các Khoa Viện Trung tâm | 024.6662.8620/ 0961.174.239 |
| 15 | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề | <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp dạy nghề cho sinh viên theo yêu cầu của chương trình giáo dục. | Trung tâm Thực nghiệm và đào tạo nghề (gần công trường) | 024.38760.504/ 024.3827.6477 |
| 16 | Quản trị mạng | Các vấn đề liên quan tới tài khoản Ms team | Phòng 304 tòa nhà trung tâm | |
| 17 | Văn phòng Đảng ủy (Quản lý hồ sơ đảng viên, đối tượng Đảng) | | Tầng 2 tòa nhà trung tâm | 024.6261.7513 |

| STT | Đơn vị | Chức năng liên quan đến hỗ trợ người học | Địa chỉ | Số điện thoại |
|------------|---------------|--|--|---------------------------------|
| 18 | | Văn phòng Đoàn Thanh niên (Quản lý hồ sơ đoàn viên) | Phòng 413 tòa nhà trung tâm | 024.6261.7668 |
| 19 | | Văn phòng khoa Giáo dục Quốc phòng (cấp Chứng chỉ GDQP) | Văn phòng Giáo vụ, Khoa Giáo dục quốc phòng, tầng 3 Nhà hành chính | 024.6261.7510/ 024.6261.7511 |

2. CÁN BỘ CỦA KHOA HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Phan Thu Hương – Trợ lý tổ chức;

Nguyễn Minh Trang – Trợ lý đào tạo;

Trần Linh Chi – Trợ lý Khoa học công nghệ, HTQT.

PHỤ LỤC I. MẪU GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI TIẾN TRÌNH

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2025

Kính gửi Ban Quản lý đào tạo, sau khi rà soát chương trình khóa 69, Khoa Khoa học xã hội có một số thay đổi trong tiến trình đào tạo khóa 70 như sau:

| TT | Ngành | Thay đổi |
|-----------|--------------|--|
| 1 | Xã hội học | Chuyển môn Tiếng anh 2 (DN91035) từ kì 3 sang kì 5 Chuyển môn Xã hội học đô thị (XH94032) từ kì 5 sang kì 3 |
| 2 | Luật | Rà soát và chỉnh sửa CTĐT ngành Luật trình độ đại học theo Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học |

TRƯỞNG KHOA

(Ký ghi rõ họ tên)